

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **164/2019/DS-PT**

Ngày: 25 - 12 - 2019

V/v tranh chấp đòi lại di sản
thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Toàn.

2/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2019, về việc tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 202/2019/QĐPT-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông M: Ông M1. Địa chỉ: thành phố X. (Theo giấy ủy quyền ngày 10/8/2017) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông N (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

- Ông N1. Địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bà N2. Địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Bà N3. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Chị N4. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N3: Ông N5, Luật sư của Văn phòng N5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà M2. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2. Bà M3. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.3. Bà M4. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà M4: Bà M2. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (Theo giấy ủy quyền ngày 05/8/2019) (có mặt)

3.4. Ông M5. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.5. Bà M6. Địa chỉ: Ấp C2, xã A, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà M6: Bà M3. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (Theo giấy ủy quyền ngày 17/8/2018) (có mặt)

3.6. Ủy ban nhân dân xã B. Địa chỉ: Ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B: Ông B2, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. (Theo giấy ủy quyền ngày 06/8/2018) (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà N3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông M (do ông M1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Lúc sinh thời, cha mẹ của ông M là ông P và bà Q chung sống với nhau có 06 đứa con gồm các ông (bà) M2, M3, M, M4, M5 và M6.

Năm 1998, ông P và bà Q ly hôn, tài sản chung là quyền sử dụng đất được chia đôi, mỗi người một nửa. Đến ngày 25/11/2000, ông P chết và không có để lại di chúc, tài sản để lại gồm 15.285m² đất T + LNK tại các thửa 391 và 352, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Năm 2004, bà O đã tự ý chuyển nhượng phần đất diện tích 7.293m², thuộc thửa số 391 cho ông N. Tuy nhiên, bà O không phải là chủ sử dụng phần đất này nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) xã B lập hồ sơ để chuyển quyền sử dụng phần đất này sang cho ông N (Công văn số 02/CV.HĐ ngày 30/5/2014 của UBND xã B đã ghi nhận). Ông N được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số AB 278714 ngày 28/01/2005 với diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Từ tháng 4/2002 đến tháng 11/2007, ông M chấp hành hình phạt tù do vi phạm pháp luật. Sau khi ra tù, ông M biết được sự việc nên đã làm đơn yêu cầu đòi lại phần

đất này thuộc quyền sử dụng riêng của cha ông M và khi cha ông M mất không có để lại di chúc thì tài sản phải được chia thừa kế theo pháp luật cho các anh chị em của ông M, việc bà O tự ý chuyển nhượng phần đất này (có sự đồng ý của UBND xã B) cho ông N là trái pháp luật, các văn bản cho phép chuyển nhượng của UBND xã B và UBND huyện A cấp GCNQSD đất cho ông N là trái quy định của pháp luật, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các anh chị em của ông M.

Nay ông M yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O với ông N, lập vào năm 2004; Buộc ông N có trách nhiệm phải giao trả lại cho các anh chị em ông M di sản thừa kế của ông P là phần đất diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn ông N trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của ông P, khi ông P chết thì chị ruột của ông P là bà O quản lý và lo mai táng cho ông P. Chi phí mai táng không đủ nên có xin phép UBND xã B chuyển nhượng phần đất của ông P mà bà O đang quản lý, diện tích là 5,5 công tầm lớn, người nhận chuyển nhượng là ông R. Đến năm 2001 ông R chuyển nhượng lại cho ông S (cha vợ của ông N) sau đó ông S cho ông N đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, ông N sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông N được UBND huyện A cấp GCNQSD đất số AB 278714 ngày 28/01/2005, số thửa 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Hơn nữa phần đất này Chi bộ ấp có thống nhất cho bà O chuyển nhượng để hoàn trả các khoản chi phí mai táng cho ông P.

Ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M và yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là ông N1 trình bày: Bà O chuyển nhượng phần đất diện tích là 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông R chứ không phải bà O chuyển nhượng cho ông N. Vì vậy ông N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là bà N3 trình bày: Hiện nay trên phần đất tranh chấp bà N3 có trồng cây tràm, đến tháng 10/2019 là được 03 năm. Bà N3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M, bà N3 không có yêu cầu trong vụ án này.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là bà N4 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N1 và bà N3, không trình bày bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M2, bà M3, ông M5, bà M4, bà M6 trình bày: Về cha mẹ và các anh chị em thì bà M2, bà M3, ông M5, bà M4, bà M6 thống nhất lời trình bày của ông M.

Về nguồn gốc đất vào năm 1998, ông P và bà Q ly hôn, tài sản chung là quyền sử dụng đất được chia đôi, mỗi người một nửa. Đến ngày 25/11/2000, ông P mất và không để lại di chúc, tài sản để lại gồm 15.285m² đất T + LNK tại các thửa 391 và 352, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Năm 2000, bà O lấy phần đất diện tích 7.293m², thuộc thửa số 391 chuyển nhượng cho ông R, sau

đó ông R chuyển nhượng cho ông N, ông N quản lý, sử dụng. Đến năm 2004, bà O đã tự ý làm giấy chuyển nhượng phần đất diện tích 7.293m², thuộc thửa số 391 cho ông N. Ông N được UBND huyện A cấp GCNQSD đất số AB 278714 ngày 28/01/2005 với diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bà M2, bà M3, ông M5, bà M4, bà M6 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N3 có trách nhiệm giao trả lại di sản thừa kế của ông Bình là phần đất 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho 06 anh chị em gồm M2, M3, M, M4, M5 và M6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B (do ông B2 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông P do ông P đứng tên GCNQSD đất, năm 2000 ông P chết thì bà O đã chuyển nhượng đất cho ông N, để bà O chi phí mai táng cho ông P. Đến năm 2004, bà O và ông N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì địa chính xã B có lập biên bản xác minh ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 12/10/2004 thì bên chuyển nhượng đứng tên là ông P nhưng người ký tên là bà O. Đối với yêu cầu của ông M đòi lại di sản thừa kế của ông P thì UBND xã B không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 đã căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 68; khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 127; điểm a khoản 1 Điều 676 và Điều 689 của Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu ông N trả lại diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O và ông N, chứng thực ngày 12/10/2004 là vô hiệu. Buộc bà N3 có nghĩa vụ giao trả lại phần đất thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông M, bà M2, bà M3, bà M4, ông M5 và bà M6 (có tuyên số đo và tứ cận đất kèm theo). Ghi nhận sự tự nguyện của ông M cho bà N3 thời hạn 06 tháng kể từ ngày xét xử (ngày 01/10/2019), để thu hoạch tràm trả lại đất (vụ tràm tháng 10/2019 là 03 năm). Kiến nghị UBND huyện A thu hồi GCNQSD đất số AB 278714 do UBND huyện A cấp ngày 28/01/2005 với diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cho ông N. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 14/10/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là bà N3 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông M không rút lại đơn khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là bà N3 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N3 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N3 và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo; nội dung và hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bà N3 là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N là bà N2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M4, bà M6 vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B (do ông B2 là người đại diện) vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có các sai sót sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, phần nội dung của bản án sơ thẩm có nhận định về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 04/9/2013 giữa bà O và ông N và phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là vô hiệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ.

[2] Theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì quyền sử dụng đất có tổng diện tích 15.285m² tại các thửa số 391 và 352, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc trước đây là tài

sản chung vợ chồng ông P và bà Q. Vào năm 1998, ông P và bà Q ly hôn, tài sản chung là quyền sử dụng đất này được chia đôi cho mỗi người một nửa, theo đó ông P được sử dụng phần đất tại thửa số 391 (diện tích theo GCNQSD đất là 7.293m², còn theo đo đạc thực tế là 7.281,2m²), tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Ngày 25/11/2000, ông P chết không có để lại di chúc. Cũng trong năm 2000, em ruột của ông P là bà O chuyển nhượng phần đất này cho ông R (R), sang năm 2001 ông R chuyển nhượng lại phần đất này cho ông S (là cha vợ của ông N). Đến năm 2004, ông S đồng ý cho ông N đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này nên bà O và ông N hợp thức hóa hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất bằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 04/9/2013, được UBND xã B chứng thực hợp đồng vào ngày 12/10/2004. Từ đó, ông N được UBND huyện A cấp GCNQSD đất số AB 278714 ngày 28/01/2005 với diện tích 7.293m², thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Phần đất tranh chấp tại thửa số 391 có nguồn gốc là tài sản chung của ông P và bà Q. Các con ông P và bà Q đều cho rằng giữa ông P và bà Q đã ly hôn với nhau và quyết định của Tòa án giải quyết cho ông P được sử dụng phần đất tranh chấp nhưng không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy, chưa có cơ sở nào để khẳng định bà Q không có liên quan đến phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà Q để lấy khai và cũng không tiến hành thu thập hồ sơ vụ án ly hôn giữa ông P và bà Q trước đây để làm rõ về vấn đề này, nhưng lại xác định toàn bộ phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông P, để từ đó buộc bà N3 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất có trách nhiệm trả lại đất cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông P là chưa đủ căn cứ.

[4] Phần đất tranh chấp đã được thực hiện các giao dịch chuyển nhượng, tặng cho qua nhiều người, cụ thể: Bà O chuyển nhượng cho ông R, sau đó ông R chuyển nhượng lại cho ông S, tiếp sau đó ông S cho tặng lại cho ông N. Việc bà O và ông N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ là việc hợp thức hóa hồ sơ để ông N đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, chứ trên thực tế giữa bà O và ông N không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau. Đây là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu giao dịch dân sự khác. Khi giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O và ông N là vô hiệu thì phải đồng thời giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự bị che giấu gồm các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O với ông R và giữa ông R với ông S, giao dịch cho tặng quyền sử dụng đất giữa ông S với ông N, bao gồm: Số tiền chuyển nhượng mà bà O nhận của ông R, số tiền chuyển nhượng mà ông R nhận của ông S... nhằm giải quyết dứt điểm, toàn diện vụ án và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự. Các vấn đề này phải được giải quyết đồng thời trong cùng vụ án này chứ không thể tách ra giải quyết bằng một vụ án khác. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả các giao dịch dân sự bị che giấu, không đưa ông R và ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

[5] Riêng đối với bà O tại thời điểm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án xác định được bà O đã chết trước khi Tòa án thụ lý vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định bà O là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, trái với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải là cá nhân còn sống tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án. Trong trường hợp này, lúc đầu Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chồng con bà O (gồm các ông (bà) O1, O2, O3, O4, O5 và O6) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nhưng sau đó trong phần nội dung của bản án sơ thẩm lại nhận định và xác định những người này không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong khi phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O và ông N là vô hiệu là có sự mâu thuẫn và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không xác định được quyền lợi, nghĩa vụ của bà O theo hợp đồng này sẽ do ai kế thừa.

[6] Phần đất tranh chấp do ông S (cha bà N3) đồng ý cho ông N đăng ký quyền sử dụng, còn việc ông S có tặng cho hay không thì theo hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ để xác định, nếu là tặng cho thì là tặng cho riêng ông N hay tặng cho chung vợ chồng ông N và bà N3 vì ông N chỉ là con rể còn bà N3 mới là con ruột của ông S, để từ đó xem xét đưa bà N3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà N3.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, ông M cho rằng vào năm 2000 trước thời điểm ông P chết thì ông M đang bị tạm giữ, tạm giam do có hành vi vi phạm pháp luật hình sự và chỉ được cơ quan điều tra cho về nhà 01 ngày vào đúng ngày chôn cất ông P, sau đó ông M tiếp tục bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành hình án phạt tù cho đến năm 2007 nên tại Biên bản v/v yêu cầu giải quyết việc tiền mai táng của ông P lập ngày 03/01/2001 có nội dung ông M cam kết về việc sẽ trả nợ tiền mai táng, nếu ông M không trả thì đồng ý giao đất của ông P cho bà O và chính quyền địa phương bán để trả nợ và tại Biên bản xác minh ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất lập ngày 07/10/2004 có chữ ký của ông M ký tứ cận phía Đông và phía Tây phần đất tranh chấp là không đúng sự thật vì những thời điểm này ông M đang bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành án phạt tù nên không có mặt ở ngoài. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ vụ án hình sự đã xét xử ông M trước đây để xác định lời trình bày của ông M có đúng sự thật hay không, từ đó mới có căn cứ xác định ông M có đồng ý với việc chuyển nhượng đất của ông P do bà O thực hiện hay không, tùy từng trường hợp mà tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà O và ông N là vô hiệu hoặc công nhận hợp đồng này theo nội dung của Án lệ số 16/2017/AL ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng...

[8] Các sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm đã nêu trên hầu hết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các bên, để bảo đảm quyền tranh tụng, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

nội dung kháng cáo của bà N3 và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N3 tại phiên tòa.

[9] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà N3 là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N3 không phải chịu, hoàn trả cho bà N3 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0000306 ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (13);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu: HSPA - VP (02).

Hồ Văn Phụng